

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1



EVNGENCO1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ 2 NĂM 2023

Số: *128* /BC-EVNGENCO1

Hà Nội, ngày *03* tháng *8* năm 2023



TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 1
Báo cáo tổng hợp

Mẫu số B01-DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		25 233 208 193 426	11 432 775 524 930
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 192 075 077 773	1 229 877 203 272
1. Tiền	111	V.01	1 192 075 077 773	348 877 203 272
2. Các khoản tương đương tiền	112			881 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		8 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			8 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20 064 363 890 985	7 365 376 174 458
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		16 854 264 922 159	4 690 263 996 770
2. Trả trước cho người bán	132		151 128 180 032	116 307 212 842
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3 059 504 390 464	2 559 338 566 516
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(533 601 670)	(533 601 670)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3 716 700 792 754	2 664 299 730 522
1. Hàng tồn kho	141	V.04	3 716 700 792 754	2 664 299 730 522
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			

164
 G C
 Á T
 :
 VAY

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		260 068 431 914	165 222 416 678
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		37 513 653 474	78 211 831 188
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		190 897 531 460	69 144 823 455
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	31 657 246 980	17 865 762 035
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		61 761 690 048 878	65 729 781 702 088
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		386 012 028	386 012 028
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	386 012 028	386 012 028
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		53 964 150 728 967	57 895 621 101 933
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	53 875 600 784 550	57 804 679 272 180
– Nguyên giá	222		133 855 203 369 192	133 849 981 981 919
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(79 979 602 584 642)	(76 045 302 709 739)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	88 549 944 417	90 941 829 753
– Nguyên giá	228		113 757 919 737	113 757 919 737
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(25 207 975 320)	(22 816 089 984)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		330 491 221 895	309 965 884 875
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		330 491 221 895	309 965 884 875
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6 580 676 760 000	6 580 426 760 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		4 221 031 000 000	4 221 031 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2 351 920 760 000	2 351 920 760 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	8 150 000 000	8 150 000 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(425 000 000)	(675 000 000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		885 985 325 988	943 381 943 252
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	254 683 560 542	303 047 567 678
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		631 301 765 446	640 334 375 574
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		86 994 898 242 304	77 162 557 227 018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		58 726 078 532 094	51 892 870 443 128
I. Nợ ngắn hạn	310		31 869 769 164 487	20 102 626 122 348
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5 830 544 865 508	2 476 528 173 997
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3 347 370 309	3 696 144 752
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	594 384 649 656	286 954 003 615
4. Phải trả người lao động	314		38 116 180 217	659 157 755 159
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	765 203 276 761	673 439 416 213
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	15 437 755 088 262	6 154 320 470 592
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8 623 380 851 334	9 189 778 368 441

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		577 036 882 440	658 751 789 579
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		26 856 309 367 607	31 790 244 320 780
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		26 804 996 521 264	31 736 568 507 645
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		51 312 846 343	53 675 813 135
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		28 268 819 710 210	25 269 686 783 890
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	28 268 819 710 210	25 269 686 783 890
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22 681 455 916 004	22 383 493 620 617
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		22 681 455 916 004	22 383 493 620 617
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1 986 670 669 194	2 662 900 107 224
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3 600 693 125 012	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1 925 036 932 714	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1 675 656 192 298	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	223 293 056 049
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		86 994 898 242 304	77 162 557 227 018

Người lập biểu



Lại Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Trịnh Thuý Quỳnh

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm

KT. Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Mạnh Huấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	11 461 580 127 445	10 026 725 055 083	20 734 033 088 524	17 364 903 762 592
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		11 461 580 127 445	10 026 725 055 083	20 734 033 088 524	17 364 903 762 592
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	10 315 895 118 755	8 211 264 046 665	17 831 589 287 600	14 431 679 461 335
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1 145 685 008 690	1 815 461 008 418	2 902 443 800 924	2 933 224 301 257
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1 484 667 713 390	1 440 981 491 386	2 660 128 323 181	2 939 022 752 434
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	556 173 916 228	474 799 716 617	1 189 436 837 127	986 327 483 202
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		556 389 266 228	474 943 177 783	1 175 940 825 689	985 833 347 403
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		151 324 781 837	164 604 972 005	279 773 129 625	248 907 443 512
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		1 922 854 024 015	2 617 037 811 182	4 093 362 157 353	4 637 012 126 977
12. Thu nhập khác	31		14 640 000	4 736 882 014	1 010 317 873	4 778 210 465
13. Chi phí khác	32					
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		14 640 000	4 736 882 014	1 010 317 873	4 778 210 465
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		1 922 868 664 015	2 621 774 693 196	4 094 372 475 226	4 641 790 337 442
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	247 212 471 717	248 939 337 973	493 679 350 214	659 488 228 676
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1 675 656 192 298	2 372 835 355 223	3 600 693 125 012	3 982 302 108 766
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1 675 656 192 298	2 372 835 355 223	3 600 693 125 012	3 982 302 108 766
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm

Người lập biểu

Lại Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

Trịnh Thuý Quỳnh

KT. Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Mạnh Huân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q2_2023 đến kỳ : Q2_2023

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	1 922 868 664 015	2 621 774 693 196
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	2 387 894 111 968	2 530 411 424 552
- Các khoản dự phòng	3	(250 000 000)	(150 000 000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(784 442 513 770)	(823 052 278 837)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(686 225 879 883)	(1 114 882 449 339)
- Chi phí lãi vay	6	556 389 266 228	515 080 073 432
- Các khoản điều chỉnh khác	7	(47 880 381 274)	(6 569 860 909)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	3 348 353 267 284	3 722 611 602 095
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(10 174 028 884 940)	(5 296 544 147 803)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(980 369 004 927)	(900 485 294 531)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	8 877 724 462 128	2 560 095 993 963
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	73 088 448 261	(152 211 619 584)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20 597 376 773)	(60 999 407)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1 335 358 131 796	1 331 619 858 605
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1 902 796 216 081)	(697 615 080 749)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	556 732 826 748	567 410 312 589
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(280 860 824 469)	(324 888 865 975)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		500 000 000

4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	650 751 296 402	300 350 251 493
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	369 890 471 933	(24 038 614 482)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.Tiền thu từ đi vay	33		
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10 370 000 000)	(10 370 000 000)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10 370 000 000)	(10 370 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	916 253 298 681	533 001 698 107
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	275 821 779 092	782 420 689 139
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	1 192 075 077 773	1 315 422 387 246

Hà Nội, ngày tháng năm

Người lập biểu



Lại Thị Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Trịnh Thuý Quỳnh

KT. Tổng giám đốc
Phó Tổng giám đốc




Nguyễn Mạnh Huấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ II NĂM 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Phát điện 1 (EVNGENCO1) được thành lập theo Quyết định số 3023/QĐ-BCT ngày 01/6/2012 của Bộ Công Thương, do Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) sở hữu 100% vốn điều lệ. Theo đó, EVNGENCO1 được hình thành trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ung Bí và các Công ty phát điện hạch toán phụ thuộc, các Ban quản lý dự án nguồn điện; đồng thời tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại các Công ty con, Công ty liên kết.

EVNGENCO1 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701662152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 10/12/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21/6/2021.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại: Số 22 đường Dương Đình Nghệ, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và kinh doanh điện năng, cơ khí điện lực;
- Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án nguồn điện;
- Quản lý, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, thí nghiệm, hiệu chỉnh, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, cơ khí, điều khiển, tự động hóa thuộc dây chuyền sản xuất điện, công trình điện, thí nghiệm điện;
- Lập dự án đầu tư xây dựng, tư vấn quản lý dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình, tư vấn giám sát thi công xây lắp các công trình, tư vấn hoạt động chuẩn bị sản xuất cho các nhà máy điện;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện;
- Thi công xây lắp các công trình điện và công trình dân dụng;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh nhiên liệu, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu cách điện, vật liệu cách nhiệt, trang bị bảo hộ lao động;
- Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo hướng dẫn tại Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22/3/2019 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4.2. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác

Cho mục đích của Báo cáo tài chính tổng hợp này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.3. Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu và vật tư, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Dự phòng của hàng tồn kho được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, trong trường hợp giá gốc nhỏ hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng tài sản cố định tại thời điểm căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí đầu tư tập hợp đến thời điểm bàn giao và sẽ được tạm tính để cập nhật hàng năm đến khi được quyết toán. Khi quyết toán giá trị công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định có thể được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

4.6. Tài sản cố định vô hình

- Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng.

- Phần mềm máy vi tính:

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.7. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại Tổng công ty, được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế với bên thi công trên cơ sở khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Tổng công ty không trích khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

4.8. Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

4.9. Doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện:

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

- Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

- Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

4.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền (MS 110)

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	9.448.474.096	6.053.464.211
Tiền gửi ngân hàng	1.182.626.603.677	342.823.739.061
Các khoản tương đương tiền		881.000.000.000
Cộng	1.192.075.077.773	1.229.877.203.272

5.2. Phải thu ngắn hạn khác (MS 136)

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tạm ứng	11.779.100.610	499.411.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	258.987.917.213	2.480.140.864
Phải thu về cổ phần hóa	456.383.363	456.383.363
Phải thu khác	2.788.280.989.278	2.555.902.631.289
Cộng	3.059.504.390.464	2.559.338.566.516

5.3. Hàng tồn kho (MS 140)

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	654.312.745.841	
Nguyên liệu, vật liệu	3.048.249.135.220	2.647.895.376.413
Công cụ, dụng cụ	11.450.404.631	10.813.962.218
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.688.507.062	5.590.391.891
Cộng	3.716.700.792.754	2.664.299.730.522

5.4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	55.093.120.757.985	69.990.620.102.312	8.571.652.438.925	192.932.578.018	1.656.104.679	133.849.981.981.919
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	-	752.445.455	-	4.468.941.818	-	5.221.387.273
- Đầu tư xây dựng bàn giao						-
- Mua sắm mới		752.445.455		4.468.941.818		5.221.387.273
- Khác					-	-
3. Số lũy kế giảm từ đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-	-
- Khác					-	-
4. Số dư cuối kỳ	55.093.120.757.985	69.991.372.547.767	8.571.652.438.925	197.401.519.836	1.656.104.679	133.855.203.369.192
II. Hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	27.585.958.537.142	44.130.640.528.488	4.145.168.467.143	182.705.840.557	829.336.409	76.045.302.709.739
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	1.434.482.376.520	2.290.684.970.419	206.635.822.831	2.425.399.861	71.305.272	3.934.299.874.903
- Trích khấu hao	1.433.940.060.460	2.290.684.970.419	206.630.017.885	2.425.399.861	4.125.000	3.933.684.573.625
- Tính hao mòn	542.316.060		5.804.946		67.180.272	615.301.278
- Điều động						-
- Phân loại lại						-
3. Số lũy kế giảm từ đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Khác						-
4. Số dư cuối kỳ	29.020.440.913.662	46.421.325.498.907	4.351.804.289.974	185.131.240.418	900.641.681	79.979.602.584.642
III. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	27.507.162.220.843	25.859.979.573.824	4.426.483.971.782	10.226.737.461	826.768.270	57.804.679.272.180
- Tại ngày cuối kỳ	26.072.679.844.323	23.570.047.048.860	4.219.848.148.951	12.270.279.418	755.462.998	53.875.600.784.550

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	97.788.399.014	15.852.097.600	117.423.123	113.757.919.737
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng bàn giao	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-
3. Số lũy kế giảm từ đầu năm	-	-	-	-
- Khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	97.788.399.014	15.852.097.600	117.423.123	113.757.919.737
II. Hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	10.909.975.143	11.788.691.718	117.423.123	22.816.089.984
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	773.685.060	1.618.200.276	-	2.391.885.336
- Trích khấu hao	773.685.060	1.618.200.276	-	2.391.885.336
3. Số lũy kế giảm từ đầu năm	-	-	-	-
- Khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	11.683.660.203	13.406.891.994	117.423.123	25.207.975.320
III. Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	86.878.423.871	4.063.405.882	-	90.941.829.753
- Tại ngày cuối kỳ	86.104.738.811	2.445.205.606	-	88.549.944.417

5.6. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Đầu tư vào công ty con	4.221.031.000.000	4.221.031.000.000
Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	4.221.031.000.000	4.221.031.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	2.351.920.760.000	2.351.920.760.000
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	1.889.938.240.000	1.889.938.240.000
Công ty CP Phát triển điện lực Việt Nam	366.437.500.000	366.437.500.000
Công ty CP EVN Quốc tế	95.545.020.000	95.545.020.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	8.150.000.000	8.150.000.000
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	3.150.000.000	3.150.000.000
Công ty CP Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	5.000.000.000	5.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(425.000.000)	(675.000.000)
Công ty CP EVN Quốc tế	-	-
Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	(425.000.000)	(675.000.000)

5.7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (MS 319)

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Kinh phí công đoàn	2.874.228.650	868.200.626
Bảo hiểm xã hội	19.910.609	13.765.228
Bảo hiểm y tế	2.842.527	-
Bảo hiểm thất nghiệp	947.512	-
Nhận ký cược, ký quỹ	3.005.230.168	2.500.247.688
Phải trả, phải nộp khác	15.431.851.928.796	6.150.938.257.050
Cộng	15.437.755.088.262	6.154.320.470.592

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TẠI BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu BH và CCDV (MS 01)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
Doanh thu hoạt động SXKD điện	20.629.972.287.092	17.269.209.316.061
Doanh thu nhượng bán vật tư, HH, CCDC	102.347.271	2.293.545.455
Doanh thu hoạt động SXKD khác	103.958.454.161	93.400.901.076
Cộng	20.734.033.088.524	17.364.903.762.592

6.2. Giá vốn hàng bán (MS 11)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
Giá vốn hoạt động SXKD điện	17.792.794.783.150	14.390.462.343.503
Giá vốn nhượng bán vật tư, HH, CCDC	85.159.079	1.400.589.921
Giá vốn hoạt động SXKD khác	38.709.345.371	39.816.527.911
Cộng	17.831.589.287.600	14.431.679.461.335

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.173.888.513	5.696.888.053
Lãi CLTG thực hiện	244.272.906.898	35.463.040.838
Lãi CLTG chưa thực hiện	784.477.163.770	1.554.824.582.343
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.624.204.364.000	1.343.038.241.200
Cộng	<u>2.660.128.323.181</u>	<u>2.939.022.752.434</u>

6.4. Chi phí tài chính (MS 22)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
Chi phí lãi vay và phí vay lại	1.175.940.825.689	985.833.347.403
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.711.361.438	644.135.799
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	34.650.000	-
Chi phí tài chính khác	(250.000.000)	(150.000.000)
Cộng	<u>1.189.436.837.127</u>	<u>986.327.483.202</u>

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp (MS 26)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	74.497.068.206	79.747.748.508
Chi phí vật liệu quản lý	1.411.760.534	1.934.187.176
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.336.056.375	3.794.093.130
Chi phí khấu hao TSCĐ	23.968.295.529	25.626.916.850
Thuế, phí và lệ phí	35.898.224.183	23.963.854.235
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.271.979.326	53.646.445.323
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	69.389.745.472	60.194.198.290
Cộng	<u>279.773.129.625</u>	<u>248.907.443.512</u>

7. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu tại Báo cáo tài chính Tổng hợp quý 2 năm 2022 sau kiểm toán của Tổng công ty Phát điện 1.

Hà Nội, ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lại Thị Hồng Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Thuý Quỳnh

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Mạnh Huân